

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

VỀ CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức vốn pháp định; nội dung, nguyên tắc thu, chi tài chính; cơ chế trích lập dự phòng rủi ro; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính; việc xác định kết quả tài chính; mức trích lập và việc sử dụng các quỹ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) theo quy định tại Điều 42, Điều 43, Điều 45 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1, khoản 6 Điều 1, khoản 8 Điều 1 Luật số 23/2026/QH16.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Nhà nước.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của Nhà nước không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này và thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài chính của Ngân hàng Nhà nước

1. Thu, chi của Ngân hàng Nhà nước phát sinh khi thực hiện các chức

năng của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các nguồn thu để trang trải chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước. Chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi trích lập các quỹ và bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định cụ thể tại Nghị định này, số còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về kế toán và theo chế độ kế toán đặc thù của ngân hàng trung ương theo quy định tại Điều 46 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được hạch toán theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ, bằng vàng phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chương 2: QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NỢ

Điều 4. Vốn, quỹ và tài sản nợ

1. Vốn của Ngân hàng Nhà nước:

a) Vốn pháp định:

Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 10.000 (mười nghìn) tỷ đồng. Việc thay đổi mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn sau:

a1) Các nguồn vốn hiện có: Nguồn vốn ngân sách nhà nước đã cấp và vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

a2) Nguồn vốn được bổ sung: Vốn ngân sách nhà nước cấp (nếu có).

b) Vốn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật;

c) Vốn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý:

a) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn ngân sách nhà nước cấp để Ngân hàng Nhà nước thực hiện kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Vốn góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam từ nguồn chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước

trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

3. Các quỹ và khoản dự phòng rủi ro, gồm:

a) Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Khoản dự phòng rủi ro;

4. Tài sản nợ phản ánh chức năng của Ngân hàng trung ương gồm:

a) Tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia;

b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức khác;

c) Giấy tờ có giá do Ngân hàng Nhà nước phát hành;

5. Tài sản nợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Sử dụng vốn, quỹ và tài sản nợ

1. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng vốn pháp định để:

a) Thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án công nghệ thông tin và mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định này;

b) Góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các quỹ và khoản dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định này.

3. Các tài sản nợ quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này được sử dụng để phục vụ hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và pháp luật có liên quan.

4. Ngân hàng Nhà nước sử dụng vốn khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định này và các tài sản nợ khác quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định này theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Việc quản lý, sử dụng vốn, các quỹ và khoản dự phòng rủi ro, tài sản nợ thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán theo các chuẩn mực kế toán của Việt Nam và theo chế độ kế toán đặc thù của Ngân hàng trung ương theo quy định tại Điều 46 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình hoạt động.

Điều 6. Dự án đầu tư, mua sắm tài sản cố định

1. Đối với các dự án đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân

sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với các dự án đầu tư sử dụng từ nguồn vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với mua sắm tài sản cố định (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện mua sắm tài sản cố định (không lập thành dự án đầu tư) từ nguồn vốn pháp định.

Điều 7. Quản lý vốn góp tại doanh nghiệp đặc thù

1. Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sử dụng vốn pháp định để góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Việc quản lý và góp vốn Ngân hàng Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp đặc thù áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan, trừ các quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Cổ tức, lợi nhuận thu được từ việc góp vốn thành lập doanh nghiệp đặc thù từ vốn pháp định được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Đóng phí, góp vốn của Ngân hàng Nhà nước vào tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam

Đóng phí sử dụng quyền rút vốn đặc biệt của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (gọi tắt là phí sử dụng SDR), phí thường niên, góp vốn (gồm góp vốn lần đầu, góp bổ sung vốn) vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền:

1. Kinh phí đóng góp được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm giao Ngân hàng Nhà nước;

2. Căn cứ vào lộ trình đóng phí đã được các tổ chức quốc tế thông qua, Ngân hàng Nhà nước xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước, gửi Bộ Tài chính để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

3. Trường hợp trong năm Ngân hàng Nhà nước phát sinh đột xuất khoản đóng phí vào các tổ chức quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương nhưng chưa được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước, Ngân hàng Nhà nước được tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện đóng góp. Khoản tạm ứng này được ngân sách nhà nước bố trí bổ sung trong dự toán chi ngân sách nhà nước năm tiếp theo. Ngân hàng Nhà nước thực

hiện hoàn trả Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia sau khi được ngân sách nhà nước bố trí dự toán;

4. Dự toán ngân sách nhà nước hằng năm giao Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước.

a) Trường hợp tỷ giá tại thời điểm đóng phí thấp hơn tỷ giá tạm tính khi giao dự toán dẫn đến số tiền thực đóng góp nhỏ hơn số dự toán được giao thì dự toán còn lại sẽ bị hủy theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tỷ giá tại thời điểm đóng phí cao hơn tỷ giá tạm tính khi giao dự toán dẫn đến số tiền thực đóng góp lớn hơn số dự toán được giao thì phần chênh lệch Ngân hàng Nhà nước được tạm ứng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện đóng góp. Khoản tạm ứng này được ngân sách nhà nước bố trí bổ sung trong dự toán ngân sách nhà nước năm tiếp theo. Ngân hàng Nhà nước thực hiện hoàn trả Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia sau khi được ngân sách nhà nước bố trí dự toán.

5. Ngân hàng Nhà nước theo dõi và hạch toán tăng vốn nhà nước do Ngân hàng Nhà nước quản lý đối với khoản góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam.

6. Các khoản cổ tức, lợi nhuận thu được từ việc góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam được nộp vào ngân sách nhà nước. Trong vòng mười (10) ngày làm việc kể từ khi Ngân hàng Nhà nước nhận được cổ tức, lợi nhuận từ các tổ chức quốc tế, Ngân hàng Nhà nước thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước. Đồng tiền nộp ngân sách nhà nước là ngoại tệ nhận được từ việc góp vốn.

Điều 9. Kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản và khấu hao tài sản cố định

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định pháp luật khác có liên quan. Đối với tài sản công, Ngân hàng Nhà nước thực hiện kê khai, kiểm kê, đánh giá lại, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Căn cứ tính chất, nguồn hình thành, mục đích sử dụng tài sản, Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định pháp luật đối với doanh nghiệp.

Chương 3: THU, CHI TÀI CHÍNH

Điều 10. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước

Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước gồm:

1. Thu từ nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản pháp luật có liên quan, gồm: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu từ đầu tư chứng khoán, thu khác từ hoạt động tín dụng;

2. Thu từ nghiệp vụ thị trường mở (gồm thu lãi giấy tờ có giá, thu từ nghiệp vụ mua bán các giấy tờ có giá theo quy định) và thu khác theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn;

3. Thu từ nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng) theo quy định của pháp luật ngoại hối;

4. Thu từ dịch vụ thanh toán, thông tin, ngân quỹ và các khoản thu dịch vụ ngân hàng khác theo quy định của pháp luật;

5. Cổ tức, lợi nhuận thu được từ khoản vốn góp từ vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này;

6. Các khoản thu khác, gồm: thu từ bán phế liệu tiêu hủy tiền; thu hoàn nhập dự phòng rủi ro; thu tiền bị phá hoại và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước:

1. Các khoản thu từ nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư chứng khoán là số lãi phải thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

a) Ngân hàng Nhà nước hạch toán vào khoản thu số lãi phải thu trong kỳ của các khoản tiền gửi, đầu tư và các khoản cho vay. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm căn cứ vào phân loại rủi ro đối với các khoản cho vay và đánh giá khả năng chắc chắn thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn của khoản cho vay để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu.

b) Đối với số lãi phải thu của các khoản cho vay quá hạn hoặc lãi của các khoản cho vay không được Ngân hàng Nhà nước đánh giá chắc chắn thu được đầy đủ gốc và lãi đúng hạn, Ngân hàng Nhà nước theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào khoản thu.

2. Đối với khoản thu từ hoạt động còn lại: Khoản thu là toàn bộ số tiền phải thu trong kỳ, không phân biệt các khoản thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

3. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào khoản thu nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng Nhà nước hạch toán giảm khoản thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào khoản chi nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào khoản thu.

4. Các khoản thu của Ngân hàng Nhà nước phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước

Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước gồm:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng gồm:

a) Chi cho nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trong và ngoài nước: Chi trả lãi tiền gửi; trả lãi tiền vay; trả lãi tín phiếu phát hành; chi khác về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay;

b) Chi về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá;

c) Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán;

d) Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác;

đ) Chi về hoạt động ngoại hối: chi về mua bán vàng, mua bán ngoại tệ, chi khác về giao dịch ngoại hối;

e) Chi về các công cụ tài chính phái sinh;

g) Chi in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá;

h) Chi về nghiệp vụ thanh toán, thông tin;

i) Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền;

k) Chi thoái thu các khoản đã hạch toán vào khoản thu khác kỳ kế toán nhưng không thu được;

l) Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước gồm:

a) Chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước, chi tiền lương hợp đồng lao động (nếu có) hoặc tiền lương theo vị trí việc làm, chức danh, chức vụ, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp theo quy định của Nhà nước;

b) Chi phương tiện bảo hộ lao động áp dụng đối với các đối tượng được trang cấp bảo hộ lao động theo chế độ hiện hành của Nhà nước; chi trang phục cho cán bộ, công chức thuộc thanh tra của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Nhà nước về chi trang phục cho cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước;

c) Chi hỗ trợ hoạt động cho tổ chức Đảng, đoàn thể trong cơ quan theo quy định của pháp luật;

d) Chi thực hiện công tác thi đua, khen thưởng: Thực hiện theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành;

đ) Chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật;

e) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: Chi vật tư văn phòng; thông tin,

tuyên truyền, liên lạc; chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị; công tác phí trong nước, chi cho các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn; chi vận hành trụ sở cơ quan; chi nhiệm vụ lưu trữ thường xuyên hằng năm theo quy định của pháp luật;

g) Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

h) Chi bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình, cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; chi mua sắm, thay thế tài sản, máy móc, trang thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật;

i) Chi thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật;

k) Chi thực hiện tình gián biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định;

l) Chi thực hiện chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

m) Các khoản chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

3. Chi về tài sản: chi trích khấu hao tài sản cố định, chi thuê tài sản; chi nhượng bán, thanh lý tài sản;

4. Chi trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

5. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước

1. Các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước là các khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán của Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan

2. Ngân hàng Nhà nước thực hiện và chịu trách nhiệm về việc quyết định các khoản chi nghiệp vụ theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Luật Các tổ chức tín dụng, Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản pháp luật có liên quan;

3. Các khoản chi bộ máy quản lý, Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo tiêu chuẩn, mức chi quy định đối với cơ quan quản lý Nhà nước.

Điều 14. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính

1. Kinh phí quản lý hành chính là nguồn kinh phí chi cho bộ máy quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm

a) Bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Không tăng kinh phí quản lý hành chính được giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

c) Thực hiện quyền tự chủ, đồng thời gắn với trách nhiệm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện công khai, dân chủ và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức và người lao động.

3. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước từ các nguồn thu hợp pháp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung chi từ nguồn kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ gồm các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 12 (ngoại trừ điểm k, điểm l, điểm m khoản 2 Điều 12) Nghị định này.

5. Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xác định và giao hằng năm bao gồm:

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Quỹ tiền lương được giao bao gồm: Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo quy định;

b) Chi hoạt động bộ máy của Ngân hàng Nhà nước (trừ khoản chi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12) theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tình hình thực hiện của năm trước liền kề, các mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước, thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng hằng năm (CPI).

6. Điều chỉnh kinh phí quản lý hành chính

a) Kinh phí quản lý hành chính giao cho Ngân hàng Nhà nước được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau: do điều chỉnh biên chế hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do điều chỉnh nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; do Nhà nước thay đổi các chính sách về tiền lương, phụ cấp;

b) Khi có phát sinh các yếu tố làm thay đổi mức kinh phí quản lý hành chính đã giao, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị điều chỉnh kinh phí, giải trình chi tiết các yếu tố làm tăng, giảm kinh phí gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

7. Nội dung tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quyết định định mức chi tiêu; sử

dụng kinh phí quản lý hành chính giao thực hiện chế độ tự chủ; xác định và sử dụng kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm được được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

8. Kinh phí chi quản lý hành chính không giao thực hiện chế độ tự chủ bao gồm các khoản chi quy định tại điểm k, điểm l khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

9. Xây dựng, phân bổ, giao, hạch toán và quyết toán kinh phí quản lý hành chính

a) Hằng năm, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch kinh phí quản lý hành chính gửi Bộ Tài chính để xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

b) Căn cứ mức kinh phí quản lý hành chính được giao, Ngân hàng Nhà nước phân bổ và giao kinh phí cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Việc hạch toán kế toán, quyết toán kinh phí quản lý hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Chương 4: CƠ CHẾ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 15. Cơ chế trích lập dự phòng rủi ro

1. Nguyên tắc trích lập, sử dụng khoản dự phòng rủi ro.

a) Ngân hàng Nhà nước trích lập dự phòng rủi ro bằng 10% kết quả tài chính chưa bao gồm khoản chi dự phòng rủi ro. Số dư dự phòng rủi ro sau thời điểm trích lập không vượt quá số dự phòng rủi ro cần phải trích lập;

b) Khoản dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị thu hồi của tài sản và các khoản bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và tổ chức bảo hiểm (nếu có);

c) Khoản dự phòng rủi ro chưa sử dụng hết trong năm được chuyển sang năm sau sử dụng tiếp;

d) Trường hợp số dự phòng rủi ro cần phải trích lập nhỏ hơn số dư dự phòng rủi ro trước thời điểm trích lập, Ngân hàng Nhà nước thực hiện hoàn nhập phần chênh lệch vào khoản thu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Hằng quý, Ngân hàng Nhà nước tạm trích khoản dự phòng rủi ro theo tỷ lệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để xác định số tạm nộp ngân sách nhà nước. Việc xác định tạm trích khoản dự phòng rủi ro được thực hiện trong 10 ngày đầu của quý tiếp theo. Thời điểm xác định và hạch toán chi phí trích lập dự phòng rủi ro là thời điểm cuối kỳ kế toán năm (cuối ngày 31 tháng 12 hằng

năm).

3. Việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16. Xử lý tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

1. Nguyên tắc xử lý tổn thất:

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thành lập Hội đồng xử lý tổn thất để xác định tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước. Hội đồng xử lý tổn thất lập biên bản xác định rõ nguyên nhân, mức độ tổn thất, trách nhiệm và báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

c) Xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Giá trị tổn thất sau khi bù đắp bằng các nguồn quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nhưng không thu hồi được thì được bù đắp từ khoản dự phòng rủi ro được trích lập từ khoản chi theo quy định tại khoản 2 Điều này; phần còn lại được bù đắp từ quỹ dự phòng tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định biện pháp xử lý phần thiếu.

2. Các khoản tổn thất của Ngân hàng Nhà nước được sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp bao gồm:

a) Các khoản tổn thất phát sinh từ hoạt động tín dụng:

a1) Các khoản nợ được xóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng không được Chính phủ cấp nguồn để bù đắp cho Ngân hàng Nhà nước;

a2) Các khoản nợ vay, các khoản trả thay tổ chức tín dụng có đủ bằng chứng chắc chắn là không còn khả năng thu hồi nợ khi tổ chức tín dụng bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản tổn thất trong hoạt động thanh toán và ngân quỹ:

b1) Các khoản tổn thất trong khi thực hiện nghiệp vụ thanh toán như sự cố kỹ thuật mạng thanh toán, công nghệ,...;

b2) Tổn thất về tiền, vàng, tài sản quý và giấy tờ có giá phát sinh trong hoạt động ngân quỹ;

c) Các khoản tổn thất phát sinh trong hoạt động quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước và can thiệp bình ổn thị trường vàng trong nước;

c1) Tồn thất về tiền, vàng, và giấy tờ có giá gửi tại ngân hàng nước ngoài do nguyên nhân bất khả kháng như quốc gia nơi Ngân hàng Nhà nước gửi tiền bị chiến tranh, khủng bố, phá sản, thiên tai và ngân hàng nước ngoài đó không còn khả năng thanh toán;

c2) Rủi ro do giảm giá chứng khoán đầu tư trên thị trường tài chính quốc tế; rủi ro trong việc kiểm định chất lượng vàng, giảm giá vàng;

d) Các khoản tồn thất khác trong quá trình hoạt động có đủ bằng chứng tin cậy là không còn đối tượng để thu hoặc đối tượng phải thu không còn khả năng thanh toán;

đ) Xử lý các khoản thanh toán với Nhà nước và ngân sách nhà nước theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thẩm quyền xử lý tồn thất bằng khoản dự phòng rủi ro

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý các khoản tồn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xử lý tồn thất.

4. Trình tự xử lý tồn thất

a) Khi xảy ra tồn thất, Ngân hàng Nhà nước phải tổng hợp các hồ sơ, tài liệu chứng minh việc tồn thất; thành lập Hội đồng xử lý tồn thất;

b) Hội đồng xử lý tồn thất đề xuất phương án xử lý đối với từng khoản tồn thất cụ thể theo quy định tại Điều này;

c) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trên cơ sở phương án đề xuất của Hội đồng xử lý tồn thất.

5. Hội đồng xử lý tồn thất

a) Hội đồng xử lý tồn thất do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết thành lập, gồm 01 Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước làm Chủ tịch hội đồng, thành viên Hội đồng là đại diện các Vụ, Cục, đơn vị chức năng của Ngân hàng Nhà nước;

b) Hội đồng xử lý tồn thất có nhiệm vụ:

- Lập biên bản xác định rõ nguyên nhân gây ra tồn thất, mức độ tồn thất, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);

- Phân tích, đánh giá, đề xuất phương án xử lý để trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định xử lý đối với từng khoản tồn thất cụ thể;

- Kiểm tra việc thực hiện xử lý các khoản tồn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước sau khi đã có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao liên quan để xử lý tồn thất.

6. Hồ sơ pháp lý làm căn cứ xử lý các khoản tồn thất:

a) Tờ trình và Biên bản của Hội đồng xử lý tồn thất;

b) Hồ sơ, tài liệu có liên quan đến các tài sản bị tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cần xử lý, tài liệu chứng minh các tổn thất đã xảy ra;

c) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến: việc bồi thường của bảo hiểm; việc bồi thường của tổ chức/cá nhân gây ra tổn thất; việc thực hiện các biện pháp bảo đảm nghĩa vụ (nếu có);

d) Hồ sơ pháp lý có thể bao gồm các bằng chứng bằng văn bản khác, nếu bằng chứng đó có thể chứng minh được hoặc làm rõ hơn về mức độ tổn thất của tài sản.

7. Quản lý các khoản tổn thất sau khi đã được xử lý

a) Các đơn vị để xảy ra tổn thất không được thông báo cho đối tượng thu nợ và tiếp tục theo dõi, thu hồi (trong trường hợp có thể thu hồi);

b) Hồ sơ đối với các khoản tổn thất đã được sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm cả hồ sơ xử lý tổn thất và toàn bộ tài liệu chứng minh Thủ trưởng đơn vị đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nhưng không thu hồi được;

c) Số tiền thu hồi được từ khoản tổn thất đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước hạch toán vào thu nhập tại đơn vị và gửi báo cáo về Ngân hàng Nhà nước.

Chương 5: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Điều 17. Xác định kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước

1. Kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định bằng nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ các khoản chi phí (bao gồm cả chi hoạt động nghiệp vụ và chi bộ máy quản lý) và khoản dự phòng rủi ro của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phân phối kết quả tài chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước được xử lý như sau:

a) Trích lập Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia để thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: Mức trích bằng 20% kết quả tài chính hằng năm. Ngân hàng Nhà nước không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 01 (một) lần vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trích lập.

b) Trích lập Quỹ dự phòng tài chính để thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này: Mức trích bằng 10% kết quả tài chính hằng năm. Ngân hàng Nhà nước không thực hiện trích quỹ trong trường hợp số dư thực có của quỹ bằng 25% vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trích lập.

c) Bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có).

d) Kết quả tài chính của Ngân hàng Nhà nước sau khi trích lập các quỹ, bù đắp chênh lệch chi lớn hơn thu các năm trước (nếu có) quy định tại khoản 2 Điều này, phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Xác định chênh lệch thu lớn chi nộp ngân sách nhà nước

a) Hằng quý, căn cứ kết quả hoạt động của quý, Ngân hàng Nhà nước thực hiện tạm nộp phần kết quả tài chính phải nộp vào ngân sách nhà nước. Số tạm nộp ngân sách nhà nước được xác định bằng 60% kết quả tài chính còn lại sau khi tạm xác định khoản dự phòng rủi ro phải trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 15 chậm nhất vào ngày thứ 10 (mười) của quý liền sau quý phát sinh nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Phần còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước sau khi báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

b) Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo thực hiện dự toán của năm, Bộ Tài chính đề nghị Ngân hàng Nhà nước tạm nộp ngân sách nhà nước cao hơn mức 60% kết quả tài chính tạm nộp phát sinh của ba (03) quý năm thực hiện trên cơ sở đảm bảo số tạm nộp trong năm không vượt quá dự toán nộp ngân sách nhà nước được giao trong năm và không vượt quá kết quả tài chính dự kiến thực hiện nộp cả năm.

4. Kết thúc năm tài chính, căn cứ số liệu của báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, trường hợp kết quả tài chính thực tế phải nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số đã tạm nộp trong năm, Ngân hàng Nhà nước thực hiện nộp tiếp phần chênh lệch này vào ngân sách nhà nước chậm nhất vào ngày thứ 90 (chín mươi), kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp số đã tạm nộp ngân sách nhà nước trong năm lớn hơn kết quả tài chính thực tế phải nộp, Ngân hàng Nhà nước được giảm trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 18. Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

1. Nguyên tắc quản lý và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia:

a) Ngân hàng Nhà nước quản lý, sử dụng, hạch toán, theo dõi Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia đảm bảo chặt chẽ, an toàn, đúng mục đích;

b) Số dư Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia chưa sử dụng hết trong năm được tiếp tục sử dụng trong các năm tiếp theo.

2. Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia được sử dụng để:

a) Tạm ứng để thực hiện đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này;

b) Xử lý các khoản phát sinh liên quan đến thực hiện chính sách tiền tệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 19. Quỹ dự phòng tài chính

1. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại những tổn thất về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động của Ngân hàng Nhà nước sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro trích lập trong chi phí theo quy định tại Điều 16 Nghị định này

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng Quỹ dự phòng tài chính.

Chương 6: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 20. Kế hoạch tài chính

1. Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Kế hoạch tài chính

a) Ngân hàng Nhà nước lập kế hoạch tài chính hằng năm, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a1) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của năm thực hiện, bao gồm: Khoản thu, khoản chi, kết quả tài chính, đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi, kết quả tài chính; tình hình trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính; tình hình thực hiện kinh phí quản lý hành chính; số nộp ngân sách nhà nước trong năm và tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

a2) Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm: Khoản thu, khoản chi (thuyết minh chi tiết dự kiến điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi); kinh phí quản lý hành chính của năm kế hoạch; dự kiến trích lập và sử dụng khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính; số nộp ngân sách nhà nước dự kiến cho năm kế hoạch. Chi tiết theo quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

a3) Kế hoạch đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam (gửi kèm theo tài liệu chứng minh về kế hoạch đóng góp vào các tổ chức quốc tế, trong đó thể hiện rõ số tiền và thời hạn phải đóng góp) của năm kế hoạch.

b) Hằng năm, cùng thời gian quy định về lập dự toán ngân sách nhà nước,

Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch tài chính, dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của năm kế hoạch và gửi Bộ Tài chính để phục vụ công tác xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trong đó xác định cụ thể:

b1) Số dự kiến nộp ngân sách nhà nước từ chênh lệch thu lớn hơn chi của năm kế hoạch theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

b2) Dự toán chi ngân sách nhà nước bao gồm: Chi thực hiện dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (nếu có); số tiền đóng phí sử dụng đồng SDR, phí thường niên, góp vốn vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam (nếu có) và các khoản chi ngân sách nhà nước khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (nếu có).

c) Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính xác định kinh phí quản lý hành chính cho Ngân hàng Nhà nước trước ngày 31/12 hằng năm;

Điều 21. Chế độ báo cáo

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về việc lập và gửi báo cáo tài chính và các báo cáo khác cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định cụ thể tại Nghị định này.

2. Báo cáo tài chính năm của Ngân hàng Nhà nước phải được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và xác nhận.

3. Báo cáo gửi Bộ Tài chính bao gồm:

a) Báo cáo tài chính gồm: Báo cáo kết quả hoạt động; Báo cáo tình hình tài chính; Thuyết minh báo cáo tài chính;

b) Báo cáo khác gồm: Báo cáo thực hiện kế hoạch khoản thu, khoản chi; Thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khoản thu, khoản chi; Báo cáo đánh giá kết quả của việc điều hành chính sách tiền tệ tác động đến khoản thu, khoản chi; Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính.

4. Thời gian chốt số liệu báo cáo tài chính và báo cáo khác:

a) Đối với báo cáo quý: Tính từ ngày đầu tiên của quý báo cáo đến ngày cuối cùng của quý báo cáo (đối với số liệu lũy kế là ngày đầu năm báo cáo).

b) Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

5. Thời hạn gửi báo cáo tài chính và báo cáo khác:

a) Thời hạn gửi báo cáo năm: Chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

b) Thời hạn gửi báo cáo quý: Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

6. Phương thức gửi báo cáo: gửi bản giấy hoặc gửi theo hình thức điện tử trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu do Bộ Tài chính xây dựng.

Chương 7: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lập kế hoạch tài chính, kế hoạch mua sắm tài sản; triển khai thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch mua sắm tài sản và thực hiện các quy định về quản lý tài chính quy định tại Nghị định này.

2. Quản lý an toàn, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả các nguồn vốn và tài sản được Nhà nước giao quản lý và sử dụng.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Xác định kinh phí quản lý hành chính hằng năm của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính và số nộp ngân sách nhà nước từ chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước;

3. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Số dư của khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được trích lập từ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành được chuyển thành số dư đầu kỳ của khoản dự phòng rủi ro, Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để tiếp tục sử dụng theo quy định.

2. Đối với các khoản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng từ Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa chi, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện theo quyết định đã được phê duyệt.

3. Đối với các khoản sử dụng chênh lệch thu lớn hơn chi của Ngân hàng Nhà nước để đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng Nhà nước là đại diện cho Chính phủ Việt Nam trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước hạch toán tăng vốn nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định này.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý tài chính, hạch toán, sắp xếp tổ chức bộ máy và áp dụng cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm

2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

5. Sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước xây dựng kế hoạch tài chính năm 2027 theo quy định tại Điều 20 Nghị định này, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, xử lý theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026. Các chế độ tài chính quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Quyết định số 07/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THU CHI TÀI CHÍNH NĂM

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Thực hiện năm trước	Kế hoạch NHNN đề nghị	Thực hiện năm kế hoạch	Tỷ lệ thực hiện		Chênh lệch		Diễn giải nguyên nhân tác động
				So với năm trước	So với KH	So với năm kế hoạch	So với KH	
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4-2	8=4-3	9
A. PHẦN THU NHẬP								
I. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay								
1. Thu lãi cho vay								
Thu lãi cho vay trong nước								
Thu khác								
2. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trên thị trường quốc tế								
Thu lãi tiền gửi								
Thu lãi cho vay								
Thu khác								
3. Thu về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán								
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán								
Thu về mua bán chứng khoán								
II. Thu về nghiệp vụ thị trường mở								
Thu lãi giấy tờ có giá								
Thu về mua bán giấy tờ có giá								
Thu khác								
III. Thu về hoạt động ngoại hối								
Thu về mua bán vàng								
Thu về mua bán ngoại tệ								
IV. Thu về dịch vụ ngân hàng								
Thu dịch vụ thanh toán								
Thu dịch vụ ngân quỹ								
Thu dịch vụ khác								
V. Thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp								
V. Các khoản thu khác								
Thu từ tiêu hủy tiền								
Thu về cấp phép hoạt động								
Thu về thanh lý tài sản								
Thu từ hoàn nhập dự phòng								
Thu từ góp vốn vào doanh nghiệp								
Thu khác								
B. PHẦN CHI PHÍ								
I. Chi về hoạt động nghiệp vụ								
1. Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng trong nước								
Chi trả lãi tiền gửi								
Chi trả lãi tín phiếu NHNN phát hành								
Chi khác								
2. Chi về hoạt động ngoại hối								
Chi về mua bán vàng								

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Kế hoạch NHNN đề nghị	Thực hiện năm kế hoạch	Tỷ lệ thực hiện		Chênh lệch		Diễn giải nguyên nhân tác động
				So với năm trước	So với KH	So với năm kế hoạch	So với KH	
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4-2	8=4-3	9
Chi về mua bán ngoại tệ								
Chi khác về giao dịch ngoại hối								
3. Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác								
Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền								
Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin								
Chi hoạt động nghiệp vụ khác								
Chi về hoạt động ngoại hối								
II. Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền								
Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá								
Chi phí tuyên chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá								
III. Kinh phí quản lý hành chính								
IV. Chi về tài sản								
C. Tổng chi chưa trích lập dự phòng rủi ro								
D. Chênh lệch thu chi trước dự phòng rủi ro								
Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro								
E. Chênh lệch thu chi sau khi trích dự phòng rủi ro								
I. Quỹ thực hiện CSTT								
1.1. Trích Quỹ thực hiện CSTT								
1.2. Sử dụng quỹ CSTT								
2. Quỹ dự phòng tài chính								
2.1. Trích quỹ dự phòng tài chính								
2.2. Sử dụng quỹ dự phòng tài chính								
F. CHÉNH LỆCH THU CHI CÒN LẠI								
G. SỐ NỢP NSNN								
1. Số phải nộp NSNN								
2. Số đã nộp								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

KẾ HOẠCH THU NHẬP, CHI PHÍ NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm... (Năm trước liền kề)	Dự kiến kế hoạch năm... (năm kế hoạch)		Thuyết minh chi tiết
		Thực hiện từ ngày 01/01 đến (Năm hiện tại)	Dự kiến năm kế hoạch	
1	2	3	4	5
A. PHÂN THU NHẬP				
I. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay				
1. Thu lãi cho vay				
Thu lãi cho vay trong nước				
Thu khác				
2. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trên thị trường quốc tế				
Thu lãi tiền gửi				
Thu lãi cho vay				
Thu khác				
3. Thu về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán				
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán				
Thu về mua bán chứng khoán				
II. Thu về nghiệp vụ thị trường mở				
Thu lãi giấy tờ có giá				
Thu về mua bán giấy tờ có giá				
Thu khác				
III. Thu về hoạt động ngoại hối				
Thu về mua bán vàng				
Thu về mua bán ngoại tệ				
Thu khác về giao dịch ngoại hối				
IV. Thu về dịch vụ Ngân hàng				
Thu dịch vụ thanh toán				
Thu dịch vụ ngân quỹ				
Thu dịch vụ khác				
V. Thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp				
V. Các khoản thu khác				
Thu từ tiêu hủy tiền				
Thu về cấp phép hoạt động				
Thu về thanh lý tài sản				
Thu từ hoàn nhập dự phòng				
Thu từ góp vốn vào doanh nghiệp				
Thu khác				
B. PHÂN CHI PHÍ				
I. Chi về hoạt động nghiệp vụ				
1. Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay ở chức tín dụng trong nước				
Chi trả lãi tiền gửi				
Chi trả lãi tín phiếu NHNN phát hành				
Chi khác				
2. Chi về hoạt động ngoại hối				
Chi về mua bán vàng				
Chi về mua bán ngoại tệ				
Chi khác về giao dịch ngoại hối				
3. Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác				
Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền				
Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin				
Chi về mua bán chứng khoán				
Chi hoạt động nghiệp vụ khác				

Chỉ tiêu	Thực hiện năm... (Năm trước liền kề)	Dự kiến kế hoạch năm... (năm kế hoạch)		Thuyết minh chi tiết
		Thực hiện từ ngày 01/01 đến (Năm hiện tại)	Dự kiến năm kế hoạch	
1	2	3	4	5
II. Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền				
Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá				
Chi phí tuyển chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá				
III. Kinh phí quản lý hành chính				
IV. Chi về tài sản				
C. Tổng chi chưa trích lập dự phòng rủi ro				
D. Chênh lệch thu chi trước dự phòng rủi ro				
Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro				
E. Chênh lệch thu chi sau khi trích dự phòng rủi ro				
1. Quỹ thực hiện CSTT				
1.1. Trích Quỹ thực hiện CSTT				
1.2. Sử dụng quỹ CSTT				
2. Quỹ dự phòng tài chính				
2.1. Trích quỹ dự phòng tài chính				
2.2. Sử dụng quỹ dự phòng tài chính				
F. CHÊNH LỆCH THU CHI CÒN LẠI				
G. SỐ NỢP NSNN				
1. Số năm trước chuyển sang				
2. Số phải nộp trong năm				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

